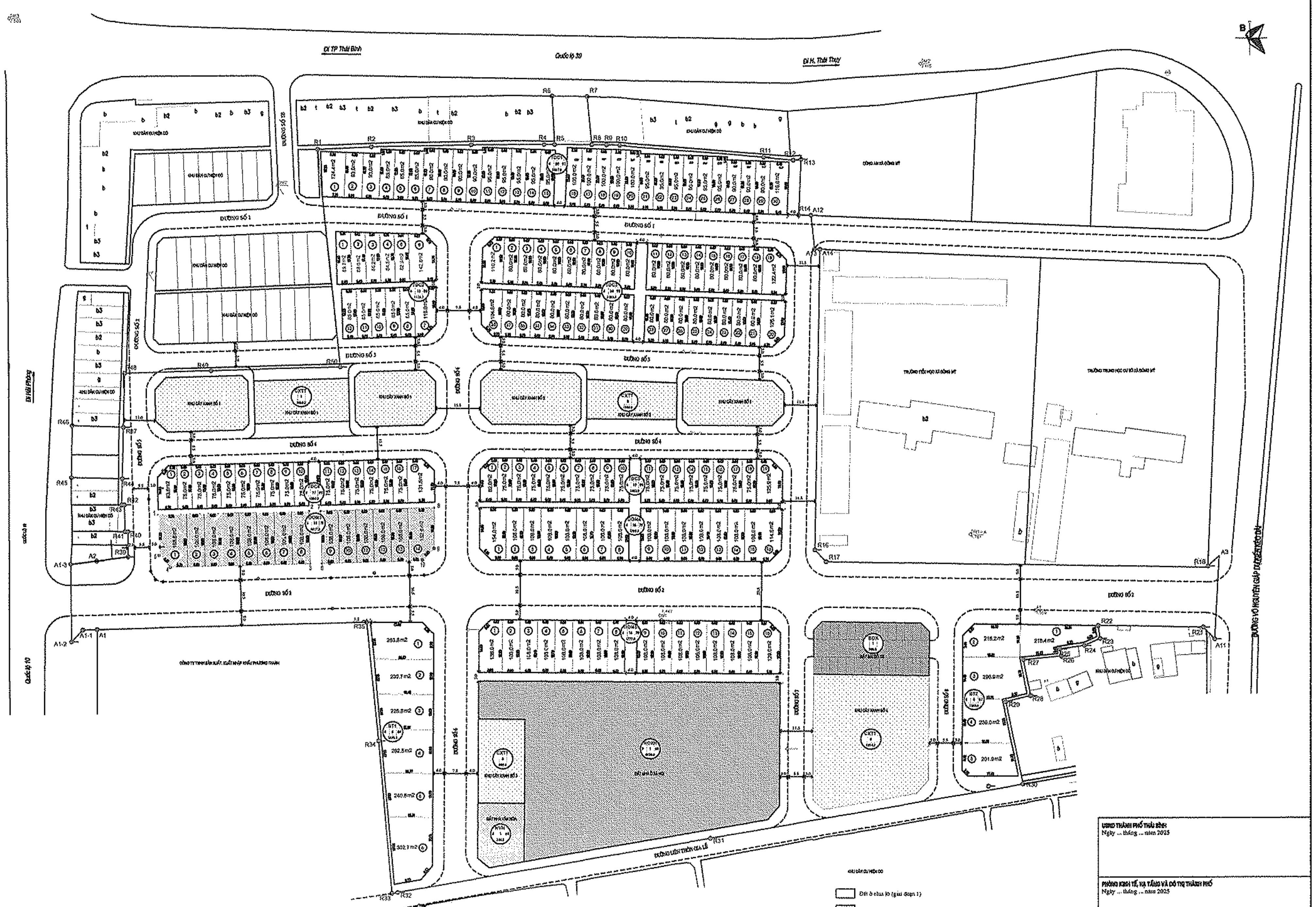
# BẢN VẼ CHIA LÔ SAU KHI XÂY DỰNG HẠ TẦNG NHÓM NHÀ Ở TẠI XÃ ĐÔNG MỸ, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH (GIÁP TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ ĐÔNG MỸ), (GIAI ĐOẠN 2)

## ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐÔNG MỸ, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

## TỶ LỆ 1:500




KHU DÂN CƯ HIỆN CÓ

- Đất ở chia lô (giai đoạn 1)
- Đất ở chia lô (giai đoạn 2)
- Đất cây xanh thể thao
- Đất nhà ở xã hội
- Đất nhà văn hóa
- Đất bãi đỗ xe

**GHI CHÚ:** Tổng số lô đất theo bản vẽ sau khi xây dựng CSHT (giai đoạn 2)
Là: 14 lô ; với diện tích là: 1616.9 m2

• CĂN CỨ LẬP:

BẢN VẼ QUY HOẠCH CHIA LÔ NHÓM NHÀ Ở TẠI XÃ ĐÔNG MỸ, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH (GIÁP TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ ĐÔNG MỸ)
ĐƯỢC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2545/QĐ-UBND NGÀY 17/11/2021.

### BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ MỐC

| STT | Tọa độ X (m) | Tọa độ Y (m) | K/cách (m) |
|---|---|---|---|
| R1 | 2267310.680 | 589683.724 | 18.47 |
| R2 | 2267331.430 | 589702.180 | 34.07 |
| R3 | 2267332.080 | 589736.040 | 24.07 |
| R4 | 2267332.130 | 589761.610 | 3.10 |
| R5 | 2267332.113 | 589765.104 | 12.04 |
| R6 | 2267343.730 | 589764.200 | 6.07 |
| R7 | 2267343.026 | 589770.220 | 3.07 |
| R8 | 2267332.064 | 589777.740 | 0.80 |
| R9 | 2267332.000 | 589782.690 | 1.17 |
| R10 | 2267331.770 | 589787.302 | 48.73 |
| R11 | 2267327.860 | 589837.030 | 0.74 |
| R12 | 2267326.830 | 589847.100 | 1.50 |
| R13 | 2267326.650 | 589849.654 | 4.14 |
| R14 | 2267327.013 | 589849.000 | 2.63 |
| A12 | 2267327.044 | 589853.319 | 11.60 |
| A13 | 2267280.000 | 589854.633 | 1.87 |
| A14 | 2267280.011 | 589856.403 | 110.99 |
| R16 | 2267180.045 | 589854.070 | 4.79 |
| R17 | 2267186.901 | 589854.963 | 3.10 |
| R18 | 2267186.604 | 589968.063 | 114.40 |
| A3 | 2267187.333 | 589969.475 | 1.30 |
| A4 | 2267185.940 | 589969.410 | 4.29 |
| A5 | 2267183.005 | 589980.290 | 114.52 |
| A6 | 2267185.654 | 589631.806 | 11.02 |
| A7 | 2267176.035 | 589653.360 | 77.66 |
| A8 | 2267172.849 | 589925.426 | 1.86 |
| A9 | 2267170.874 | 589925.691 | 42.43 |
| A10 | 2267170.200 | 589968.220 | 4.63 |
| A11 | 2267165.431 | 589968.772 | 1.33 |
| R21 | 2267165.400 | 589947.847 | 5.75 |
| R22 | 2267165.970 | 589951.407 | 78.66 |
| R23 | 2267162.500 | 589952.480 | |

### BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ MỐC

| STT | Tọa độ X (m) | Tọa độ Y (m) | K/cách (m) |
|---|---|---|---|
| R24 | 2267150.326 | 589947.000 | 36.04 |
| R25 | 2267154.900 | 589938.736 | 4.44 |
| R26 | 2267155.606 | 589926.105 | 5.66 |
| R27 | 2267155.206 | 589920.002 | 6.46 |
| R28 | 2267142.501 | 589923.605 | 2.42 |
| R29 | 2267140.067 | 589919.974 | 15.15 |
| R30 | 2267112.439 | 589923.193 | |
| R31 | 2267094.350 | 589915.607 | 6.76 |
| R32 | 2267079.004 | 589714.302 | 78.60 |
| R33 | 2267078.730 | 589709.303 | 14.65 |
| R34 | 2267127.810 | 589704.650 | 202.04 |
| R35 | 2267106.085 | 589700.837 | 2.67 |
| A10 | 2267108.183 | 589903.027 | 73.40 |
| A11 | 2267189.500 | 589907.907 | 10.65 |
| R39 | 2267191.140 | 589514.600 | 76.43 |
| R40 | 2267190.770 | 589514.600 | 10.00 |
| R41 | 2267190.743 | 589517.840 | 8.54 |
| R42 | 2267208.561 | 589517.400 | 0.94 |
| R43 | 2267206.960 | 589510.491 | 9.24 |
| R44 | 2267217.933 | 589510.090 | 0.02 |
| R45 | 2267219.230 | 589497.210 | 8.98 |
| R46 | 2267235.930 | 589499.430 | 17.61 |
| R47 | 2267230.300 | 589517.077 | 16.60 |
| R48 | 2267234.030 | 589517.430 | 15.06 |
| R49 | 2267234.630 | 589547.250 | 45.74 |
| R50 | 2267210.080 | 589591.440 | |

### BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ MỐC CHI TIẾT

| STT | Tọa độ X (m) | Tọa độ Y (m) | K/cách (m) |
|---|---|---|---|
| 1 | 2267206.4583 | 589628.9500 | 51.64 |
| 2 | 2267206.0325 | 589680.7706 | 18.00 |
| 3 | 2267188.6372 | 589681.1670 | 47.79 |
| 4 | 2267187.6536 | 589633.4112 | 5.07 |
| 5 | 2267191.4615 | 589629.3058 | 55.95 |
| 6 | 2267188.7279 | 589685.1050 | 18.00 |
| 7 | 2267206.7215 | 589684.7136 | 39.22 |
| 8 | 2267207.7542 | 589723.9227 | 14.04 |
| 9 | 2267193.7004 | 589723.6156 | 3.75 |
| 10 | 2267180.6397 | 589719.8335 | |

### BẢNG THỐNG KÊ CÁC LÔ ĐẤT

| stt | Tiểu khu | Số lô | DT theo quy hoạch (m2) | DT sau XD hạ tầng (m2) | Chênh lệch (m2) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | DOM3 | Lô 1 | 163.2 | 163.6 | +0.4 |
| 2 | | Lô 2 | 108.0 | 108.0 | 0.0 |
| 3 | | Lô 3 | 108.0 | 108.0 | 0.0 |
| 4 | | Lô 4 | 108.0 | 108.0 | 0.0 |
| 5 | | Lô 5 | 108.0 | 108.0 | 0.0 |
| 6 | | Lô 6 | 108.0 | 108.0 | 0.0 |
| 7 | | Lô 7 | 108.0 | 108.0 | 0.0 |
| 8 | | Lô 8 | 108.0 | 108.0 | 0.0 |
| 9 | | Lô 9 | 108.0 | 108.0 | 0.0 |
| 10 | | Lô 10 | 108.0 | 108.0 | 0.0 |
| 11 | | Lô 11 | 108.0 | 108.0 | 0.0 |
| 12 | | Lô 12 | 108.0 | 108.0 | 0.0 |
| 13 | | Lô 13 | 108.0 | 108.0 | 0.0 |
| 14 | | Lô 14 | 153.0 | 152.6 | -0.4 |
| Tổng | | 14 Lô | 1617.2 | 1617.2 | +0.0 |

**UBND THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**
Ngày ... tháng ... năm 2025

**PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ**
Ngày ... tháng ... năm 2025

**PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ**
Ngày ... tháng ... năm 2025

**TRUNG TÂM PTQĐ THÀNH PHỐ**
Ngày ... tháng ... năm 2025

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
**BAN QLDA XD CSHT THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**
Ngày ... tháng ... năm 2025

**UBND XÃ ĐÔNG MỸ**
Ngày ... tháng ... năm 2025

**TÊN BẢN VẼ:**
**BẢN VẼ CHIA LÔ SAU KHI XÂY DỰNG HẠ TẦNG NHÓM NHÀ Ở TẠI XÃ ĐÔNG MỸ, THÀNH PHỐ THÁI BÌNH (GIÁP TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ ĐÔNG MỸ), (GIAI ĐOẠN 2)**

| BẢN VẼ | TỈ LỆ 1:500 | |
|---|---|---|

**ĐƠN VỊ THỰC HIỆN: CÔNG TY TNHH QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG BÌNH PHƯƠNG**
Ngày ... tháng ... năm 2025